

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2/2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT : VNĐ

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	SỐ ĐẾN 30/06/2015	SỐ ĐẾN 01/01/2015
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		546.115.655.096	450.830.295.329
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	211.500.332.928	180.509.143.491
1.	Tiền	111		81.500.332.928	49.773.878.491
2.	Các khoản tương đương tiền	112		130.000.000.000	130.735.265.000
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126.094.411.137	107.273.670.897
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	105.467.374.955	101.364.725.337
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.710.697.093	3.187.010.164
3.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	3	18.171.289.083	2.976.885.390
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(254.949.994)	(254.949.994)
III.	Hàng tồn kho	140	4	200.586.604.980	158.411.087.816
1.	Hàng tồn kho	141		201.491.450.757	159.410.851.925
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(904.845.777)	(999.764.109)
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		7.934.306.051	4.636.393.125
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	680.785.690	322.592.766
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.253.520.361	4.037.664.133
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	155		0	276.136.226
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		294.074.893.949	356.273.304.706
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.581.198.362	2.590.835.079
1.	Phải thu dài hạn khác	218	3	2.581.198.362	2.590.835.079
II.	Tài sản cố định	220		202.402.783.521	255.704.191.185
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	6	201.947.750.188	255.320.857.852
-	Nguyên giá	222		819.814.642.473	817.412.552.853
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(617.866.892.285)	(562.091.695.001)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	7	455.033.333	383.333.333
-	Nguyên giá	228		1.557.828.875	1.436.128.875
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.102.795.542)	(1.052.795.542)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		0	3.502.982.710
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	0	3.502.982.710
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43.806.346.327	43.806.346.327
1.	Đầu tư vào công ty con	251	9	43.806.346.327	43.806.346.327
V.	Tài sản dài hạn khác	260		45.284.565.739	50.668.949.405
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5	45.284.565.739	50.668.949.405
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		840.190.549.045	807.103.600.035



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2/2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	SỐ ĐẾN 30/06/2015	SỐ ĐẾN 01/01/2015
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		282.987.424.242	259.650.510.605
I.	Nợ ngắn hạn	310		262.450.226.548	236.868.086.121
1.	Phải trả người bán	311	10	63.008.826.759	34.192.656.392
2.	Người mua trả tiền trước	312		1.775.606.774	340.292.009
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	19.316.510.778	27.592.091.305
4.	Phải trả người lao động	314		60.185.987.663	55.966.501.458
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	241.952.549	305.011.537
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.353.037.316	1.506.386.255
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	93.775.446.014	105.427.789.717
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	14	3.856.969.432	
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.935.889.263	11.537.357.448
II.	Nợ dài hạn	330		20.537.197.694	22.782.424.484
1.	Phải trả dài hạn khác	333	13	1.668.773.210	
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	15	18.868.424.484	22.782.424.484
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		557.203.124.803	547.453.089.430
I.	Vốn chủ sở hữu	410	16	557.203.124.803	547.453.089.430
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.272.179.147	
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		10.544.358.295	-
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.377.080.877	105.443.582.946
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		840.190.549.045	807.103.600.035

LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Ngọc Diệp

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 2		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	278.639.980.969	261.480.713.397	532.606.099.781	503.731.250.946
- Doanh thu bán ngoài			278.639.980.969	261.480.713.397	532.606.099.781	503.731.250.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	0	0	0	70.032.588
- Thuế xuất khẩu			0	0	0	70.032.588
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	278.639.980.969	261.480.713.397	532.606.099.781	503.661.218.358
4. Giá vốn hàng bán	11	21	221.302.736.045	194.290.347.858	401.770.653.389	380.023.697.405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.337.244.924	67.190.365.539	130.835.446.392	123.637.520.953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	35.459.041.283	439.675.994	36.957.028.490	1.159.054.796
7. Chi phí tài chính	22	23	2.645.556.350	3.941.001.377	4.567.814.210	8.474.067.904
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.707.073.205	3.819.184.177	3.608.846.336	8.350.778.846
8. Chi phí bán hàng	24		12.726.100.747	11.083.273.770	21.236.831.822	16.599.849.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.290.260.401	23.135.122.385	33.094.956.997	37.500.827.798
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.134.368.709	29.470.644.001	108.892.871.853	62.221.830.295
11. Thu nhập khác	31	24	21.751.315	49.820.916	55.405.862	73.054.372
12. Chi phí khác	32		115.000.000	81.875.804	233.325.964	81.875.804
13. Lợi nhuận khác	40		(93.248.685)	(32.054.888)	(177.920.102)	(8.821.432)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.041.120.024	29.438.589.113	108.714.951.751	62.213.008.863
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25.1	5.914.736.346	6.544.002.701	17.200.558.083	13.790.719.046
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25.2		0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		53.126.383.678	22.894.586.412	91.514.393.668	48.422.289.817

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thị Ngọc Diệp



Nguyễn Hữu Thọ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	108.714.951.751	62.213.008.863
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	55.825.197.284	56.310.837.961
- Các khoản dự phòng	03	(94.918.332)	1.082.078.620
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	674.526.381	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(36.672.586.997)	(1.115.918.825)
- Chi phí lãi vay	06	3.608.846.336	8.350.778.846
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	132.056.016.423	126.840.785.465
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(21.800.046.782)	(10.224.358.264)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(42.080.598.832)	89.987.583.938
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	26.683.794.917	7.497.097.596
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	5.026.190.742	3.322.510.369
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.638.384.834)	(8.571.843.742)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15.236.596.907)	(11.093.921.223)
- Tiền thu từ các khoản khác	15	31.549.775.863	109.656.802.040
- Tiền chi cho các khoản khác	16	(30.484.421.047)	(37.704.100.932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	81.075.729.543	269.710.555.247
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác	21	(973.129.000)	(5.161.198.948)
2. Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.672.586.997	1.115.918.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	35.699.457.997	(4.045.280.123)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	121.672.907.907	170.146.629.594
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(137.239.251.610)	(245.791.599.187)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(70.217.654.400)	(80.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(85.783.998.103)	(155.644.969.593)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	30.991.189.437	110.020.305.531
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	180.509.143.491	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	211.500.332.928	110.020.305.531

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỒNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Hữu Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02/01/2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 442.000.000.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam	KCN Tăng Loong, Bảo Thắng, Lào Cai

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
4	Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng
5	Chi nhánh Tân Bình	Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM
6	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất Hóa chất Cơ bản; Chi tiết: Sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Mua bán vật tư, sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su thiên nhiên;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghiệp và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không chế biến tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không chế biến tại trụ sở);

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh : Liên tục

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đối với vật tư, phụ tùng thay thế thì giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo qui định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20	năm
- Máy móc, thiết bị	4 – 8	năm
- Phương tiện vận tải	6 – 8	năm
- Thiết bị văn phòng	3	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 8	năm
- Giấy phép khai thác mỏ	10	năm

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng,...

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13.003.11 / 7.11

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2015		01/01/2015	
Tiền mặt	1.638.802.609		1.675.975.674	
Tiền gửi ngân hàng	79.861.530.319		48.097.902.817	
Các khoản tương đương tiền(*)	130.000.000.000		130.735.265.000	
	211.500.332.928		180.509.143.491	
(*) : các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng .				
2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/06/2015		01/01/2015	
a . Ngắn hạn				
Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	11.635.516.640		0	
CTY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VIỆT NAM	11.635.516.640			
- Phải thu khách hàng khác	93.831.858.315		101.364.725.337	
	117.102.891.595		101.364.725.337	
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	30/06/2015		01/01/2015	
a . Ngắn hạn				
Phải thu Cổ phần hóa	92.698.728		92.698.728	
Phải thu người lao động	277.180.000		0	
Ký cược, ký quỹ	249.230.000		0	
Phải thu cổ tức	16.918.556.400			
Phải thu khác	633.623.955		2.884.186.662	
	18.171.289.083		2.976.885.390	
b . Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.581.198.362		2.590.835.079	
	2.581.198.362		2.590.835.079	
4 . HÀNG TỒN KHO	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	350.000.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	119.571.527.128	(10.128.629)	86.076.694.257	(68.253.851)
Công cụ, dụng cụ	818.002.654	0	676.428.300	0
Thành phẩm	80.751.920.975	(894.717.148)	72.657.729.368	(931.510.258)
	201.491.450.757	(904.845.777)	159.410.851.925	(999.764.109)
5 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/06/2015		01/01/2015	
a . Ngắn hạn				
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	372.690.507		312.592.766	
Phí bảo vệ môi trường tại Mỏ Bôxít	23.575.183			
Chi phí khác tại HCTB2	284.520.000			
Giấy chứng nhận Hala			10.000.000	
	680.785.690		322.592.766	
b . Dài hạn				
Chi phí đền bù khai thác mỏ	6.235.971.657		8.314.628.876	
Chi phí vật tư , CCDC phân bổ dần	161.027.187		138.176.061	
Xúc tác của Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	2.977.841.214		3.866.196.518	
Chi phí SCL phân bổ dần	26.832.768		254.985.831	
Đánh giá lại CCLĐ,dụng cụ quản lý	107.642.722		215.285.446	
Giá trị lợi thế kinh doanh	35.775.250.191		37.879.676.673	
Cộng	45.284.565.739		50.668.949.405	

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	161.010.992.237	624.222.352.361	17.330.505.310	14.848.702.945	817.412.552.853
Số tăng trong kỳ	227.960.875	10.700.313.148	1.759.137.144	0	12.687.411.167
- Mua trong kỳ	0	35.000.000	0	0	35.000.000
- Xây dựng cơ bản	0	2.367.089.620	0	0	2.367.089.620
- Điều chỉnh	227.960.875	8.298.223.528	1.759.137.144	0	10.285.321.547
Số giảm trong kỳ	0	227.960.875	1.132.554.625	8.924.806.047	10.285.321.547
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Điều chỉnh	0	227.960.875	1.132.554.625	8.924.806.047	10.285.321.547
Số dư 30/06/2015	161.238.953.112	634.694.704.634	17.957.087.829	5.923.896.898	819.814.642.473
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	100.307.965.017	442.883.256.804	9.788.345.603	9.112.127.577	562.091.695.001
Số tăng trong kỳ	12.167.686.581	47.088.269.112	1.756.031.995	-5.236.790.404	55.775.197.284
- Khấu hao TSCĐ trong năm	12.167.686.581	47.088.269.112	1.756.031.995	-5.236.790.404	55.775.197.284
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư 30/06/2015	112.475.651.598	489.971.525.916	11.544.377.598	3.875.337.173	617.866.892.285
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	60.703.027.220	181.339.095.557	7.542.159.707	5.736.575.368	255.320.857.852
Tại 30/06/2015	48.763.301.514	144.723.178.718	6.412.710.231	2.048.559.725	201.947.750.188

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm HT quản lý	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác mỏ	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	436.128.875		1.000.000.000	1.436.128.875
Số tăng trong kỳ	121.700.000			121.700.000
Số giảm trong kỳ				0
Số dư 30/06/2015	557.828.875	0	1.000.000.000	1.557.828.875
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	436.128.875		616.666.667	1.052.795.542
Số tăng trong kỳ	0	0	50.000.000	50.000.000
- Khấu hao TSCĐ trong năm			50.000.000	50.000.000
Số giảm trong kỳ				0
Số dư 30/06/2015	436.128.875	0	666.666.667	1.102.795.542
Giá trị còn lại				
Tại 30/06/2015	121.700.000	0	333.333.333	455.033.333

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG	30/06/2015	01/01/2015
Xây dựng cơ bản dở dang	0	0
Chi phí sửa chữa lớn	0	3.502.982.710
	0	3.502.982.710
9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
- Đầu tư vào Công ty con		
Tên	Hoạt động kinh doanh chính	
* Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh phốt pho vàng	
<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	65,05%	
<i>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</i>	65,05%	
	30/06/2015	01/01/2015
Giá gốc	39.345.480.000	39.345.480.000
Dự phòng		
Giá trị hợp lý	43.806.346.327	43.806.346.327
10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/06/2015	01/01/2015
a . Ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	52.633.673.601	0
<i>CTI FUTURE CORPORATION</i>	16.073.771.532	
<i>JAKHAU SALT COMPANY PVT LTD.</i>	20.337.408.000	
<i>SUNWAY CORPORATION</i>	7.862.400.000	
<i>YOUNG-INH CORPORATION</i>	8.360.094.069	
- Phải trả cho đối tượng khác	10.375.153.158	34.192.656.392
	63.008.826.759	34.192.656.392

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

ĐVT : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp			Số đã nộp			Số còn phải nộp đến cuối kỳ này
		Lũy kế kỳ trước	Trong kỳ	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước	Trong kỳ	Lũy kế kỳ này	
I. Từ hoạt động kinh doanh nội địa	19.086.863.062	30.574.163.646	19.961.085.346	50.535.248.992	26.118.190.470	24.187.410.806	50.305.601.276	19.316.510.778
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.591.155.908	14.948.771.897	11.270.189.213	26.218.961.110	12.560.969.219	14.024.899.620	26.585.868.839	3.224.248.179
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.177.524.680	11.285.821.737	5.914.736.346	17.200.558.083	8.196.596.907	7.040.000.000	15.236.596.907	16.141.485.856
Trong đó: Số nộp cho phát sinh năm (quý) trước				0	0	0	0	0
4. Thuế tài nguyên	0	134.760	92.040	226.800	134.760	92.040	226.800	0
5. Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0
6. Thuế nhà đất	0	0	1.675.237.633	1.675.237.633	0	1.675.237.633	1.675.237.633	0
7. Tiền thuế đất	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Các khoản thuế khác	1.318.182.474	4.236.109.288	985.830.114	5.221.939.402	5.257.163.620	1.332.181.513	6.589.345.133	(49.223.257)
Thuế TNCN	1.318.182.474	4.229.109.288	938.679.747	5.167.789.035	5.250.163.620	1.285.031.146	6.535.194.766	(49.223.257)
Các loại thuế khác	0	7.000.000	47.150.367	54.150.367	7.000.000	47.150.367	54.150.367	0
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Các khoản phải nộp khác	0	103.325.964	115.000.000	218.325.964	103.325.964	115.000.000	218.325.964	0
Các khoản nộp phạt	0	103.325.964	115.000.000	218.325.964	103.325.964	115.000.000	218.325.964	0
II. Từ hoạt động kinh doanh XNK	8.505.228.243	5.223.674.939	16.229.588.722	21.453.263.661	23.738.887.727	6.219.604.177	29.958.491.904	0
1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	8.505.228.243	1.073.186.392	11.309.718.765	12.382.905.157	19.588.399.180	1.299.734.220	20.888.133.400	0
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	4.150.488.547	4.919.869.957	9.070.358.504	4.150.488.547	4.919.869.957	9.070.358.504	0
TỔNG CỘNG	27.592.091.305	35.797.838.585	36.190.674.068	71.988.512.653	49.857.078.197	30.407.014.983	80.264.093.180	19.316.510.778

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a . Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	185.268.913	255.839.537
Trích trước chi phí tháng 12/2014		49.172.000
Trích trước chi phí	56.683.636	
	241.952.549	305.011.537
b . Dài hạn	0	0
13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a . Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	203.423.156	462.983.942
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	314.748.518	154.458.593
Phải trả về cổ phần hóa		0
Phải thu về cổ phần hóa		0
Các khoản nhận ký cược, bảo lãnh	936.599.659	888.943.720
Tài sản thừa chờ xử lý	8.145.819	0
Lợi nhuận nộp về Tập đoàn hóa chất Việt Nam	0	0
Phải trả, phải nộp khác	890.120.164	
	2.353.037.316	1.506.386.255
b . Dài hạn		
Các khoản nhận ký cược, bảo lãnh	1.668.773.210	
Phải thu khác		
14 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a . Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	3.856.969.432	0
b . Dài hạn	0	0

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Đầu kỳ		Số phát sinh tăng		Số phát sinh giảm		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Tăng lũy kế	Giảm trong kỳ	Giảm lũy kế	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Vay ngắn hạn	105.427.789.717	105.427.789.717	63.801.531.122	121.672.907.907	55.645.698.833	133.325.251.610	93.775.446.014	93.775.446.014
a/ Vay NH VND BIDV	41.365.562.780	41.365.562.780	43.092.213.768	67.086.260.260	16.684.923.140	45.756.287.580	62.695.535.460	62.695.535.460
b/ Vay NH VND NH HSBC	12.930.506.600	12.930.506.600		13.142.208.913	13.742.265.513	22.272.158.313	3.800.557.200	3.800.557.200
Vay NH USD NH HSBC	16.715.150.126	16.715.150.126		-		16.715.150.126	-	
c/ Vay VND NH Công Thương	15.900.485.700	15.900.485.700	7.703.716.900	13.932.287.316	17.281.995.216	22.129.056.116	7.703.716.900	7.703.716.900
d/ Vay VND NH Hong Leong	10.183.563.853	10.183.563.853	4.685.121.100	11.255.157.100		10.183.563.853	11.255.157.100	11.255.157.100
e/ Vay CBCNV	8.332.520.658	8.332.520.658	8.320.479.354	16.256.994.318	7.936.514.964	16.269.035.622	8.320.479.354	8.320.479.354
2. Vay dài hạn VND BIDV	22.782.424.484	22.782.424.484	-	-	696.000.000	3.914.000.000	18.868.424.484	18.868.424.484
31082 000 100272	2.577.725.825	2.577.725.825	-	-	-	641.000.000	1.936.725.825	1.936.725.825
31082 000 108762	5.568.671.648	5.568.671.648	-	-	696.000.000	1.392.000.000	4.176.671.648	4.176.671.648
31082 000 153355	4.176.630.992	4.176.630.992	-	-	-	835.000.000	3.341.630.992	3.341.630.992
31082 000 245517	10.459.396.019	10.459.396.019	-	-	-	1.046.000.000	9.413.396.019	9.413.396.019
Tổng cộng	128.210.214.201	128.210.214.201	63.801.531.122	121.672.907.907	56.341.698.833	137.239.251.610	112.643.870.498	112.643.870.498

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	442.000.000.000	9.506.484			105.443.582.946	547.453.089.430
Tăng trong kỳ	-	-	10.544.358.295	5.272.179.147	91.514.393.668	107.330.931.110
Lợi nhuận trong kỳ					91.514.393.668	91.514.393.668
Phân phối lợi nhuận năm 2014			10.544.358.295	5.272.179.147		15.816.537.442
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	97.580.895.737	97.580.895.737
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					10.544.358.295	10.544.358.295
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành					500.000.000	500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển					10.544.358.295	10.544.358.295
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ					5.272.179.147	5.272.179.147
Cổ tức phải trả cổ đông					70.720.000.000	70.720.000.000
Số dư cuối kỳ	442.000.000.000	9.506.484	10.544.358.295	5.272.179.147	99.377.080.877	557.203.124.803
<i>Ghi chú : Lợi nhuận năm trước để lại chưa phân phối</i>					7.862.687.209	

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	287.310.000.000	287.310.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	<u>154.690.000.000</u>	<u>154.690.000.000</u>
Cộng	442.000.000.000	442.000.000.000

c . Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	30/06/2015	30/06/2014
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	532.606.099.781	503.731.250.946
	532.606.099.781	503.731.250.946
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	30/06/2015	30/06/2014
Thuế xuất khẩu	0	70.032.588
	0	70.032.588
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	30/06/2015	30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	49.176.835.534	34.000.787.769
Giá vốn của thành phẩm đã bán	352.393.129.419	345.650.714.419
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	200.688.436	372.195.217
	401.770.653.389	380.023.697.405
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30/06/2015	30/06/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.835.474.197	1.115.918.825
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	284.441.493	43.135.971
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	33.837.112.800	
	36.957.028.490	1.159.054.796
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	30/06/2015	30/06/2014
Chi phí lãi vay	4.567.814.210	8.474.067.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	958.967.874	123.289.058
	5.526.782.084	8.597.356.962
6 . THU NHẬP KHÁC	30/06/2015	30/06/2014
Thanh lý, bán phế liệu	16.377.280	43.254.372
Tiền phạt thu được	17.210.400	
Thu nhập khác	21.818.182	29.800.000
	55.405.862	73.054.372
7 . CHI PHÍ KHÁC	30/06/2015	30/06/2014
Các khoản phạt	233.325.964	81.422.804
	233.325.964	81.422.804

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2015	30/06/2014
a . Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.094.956.997	37.500.827.798
Khấu hao TSCĐ	8.033.035.279	10.424.876.063
Chi phí nhân công	6.995.709.410	7.120.874.610
Phân bổ chi phí lợi thế doanh nghiệp	2.104.426.482	2.104.426.482
Phân bổ chi phí đền bù	2.078.657.218	612.000.000
Trích trước chi phí SCL& thường xuyên	2.482.333.800	2.570.004.549
Chi phí thuê đất và văn phòng	2.229.017.612	1.946.869.045
Chi phí khác	9.171.777.196	13.333.777.049
b . Chi phí bán hàng	21.236.831.822	16.599.849.752
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	16.707.181.775	12.105.558.936
Chi phí bao bì, đóng gói sản phẩm	993.385.233	944.565.323
Chi phí KHTSCĐ khối bán hàng	1.009.970.343	
Chi phí nhân công khối bán hàng	877.081.812	
Chi phí khác	1.649.212.659	3.549.725.493

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/06/2015	30/06/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.527.324.459	120.203.610.891
Chi phí nhân công	75.590.797.985	70.141.676.998
Chi phí khấu hao	55.825.197.284	56.310.837.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.970.633.562	74.867.743.574
Chi phí khác bằng tiền	72.709.722.181	112.040.073.070
Cộng	421.623.675.471	433.563.942.494

10 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2015	30/06/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	108.714.951.751	62.213.008.863
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập	3.306.515.970	472.077.711
Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ	3.306.515.970	472.077.711
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	78.184.354.921	62.685.086.574
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%)	17.200.558.083	13.790.719.046

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2015

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Hữu Thọ